

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65,950,873,949	87,166,506,414
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>22,098,003,958</i>	<i>36,667,246,617</i>
1. Tiền	111		5,098,003,958	6,320,316,617
2. Các khoản tương đương tiền	112	<i>V.2</i>	17,000,000,000	30,346,930,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.3</i>	<i>41,012,224,976</i>	<i>39,364,491,681</i>
1. Phải thu khách hàng	131		38,678,409,796	39,173,961,522
2. Trả trước cho người bán	132		3,500,166,795	140,150,000
3. Các khoản phải thu khác	135		33,648,385	50,380,159
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,200,000,000)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.4</i>	<i>1,233,066,836</i>	<i>9,334,823,378</i>
1. Hàng tồn kho	141		1,233,066,836	9,734,823,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(400,000,000)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.5</i>	<i>1,607,578,179</i>	<i>1,799,944,738</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,653,029	18,801,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,483,725,150	1,216,567,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		81,200,000	564,575,481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,124,960,224	6,606,957,259
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>4,772,908,430</i>	<i>5,151,957,261</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.6.1</i>	875,439,530	1,540,882,854
- Nguyên giá	222		2,626,742,730	3,342,928,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,751,303,200)	(1,802,045,519)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>V.6.2</i>	3,897,468,900	3,611,074,407
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.7</i>	<i>1,242,840,909</i>	<i>1,364,093,709</i>
- Nguyên giá	241		1,818,791,709	1,818,791,709
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(575,950,800)	(454,698,000)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	-	<i>50,000,000</i>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	50,000,000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>V.9</i>	<i>109,210,885</i>	<i>40,906,289</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		29,210,885	40,906,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72,075,834,173	93,773,463,673

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		35,087,671,112	57,105,013,570
I. Nợ ngắn hạn	310		31,628,364,644	54,790,300,647
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	23,223,407,415	48,264,847,962
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	2,828,576,480	856,912,744
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1,558,000,000	2,039,705,958
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1,510,336,236	2,018,431,983
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1,031,212,562	1,170,406,477
6. Chi phí phải trả	316	V.15	800,385,691	218,214,691
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	313,336,405	140,542,856
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.17	363,109,855	81,237,976
II. Nợ dài hạn	330		3,459,306,468	2,314,712,923
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	3,278,920,600	2,195,900,000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	180,385,868	118,812,923
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36,988,163,061	36,668,450,103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	36,988,163,061	36,668,450,103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20.1	20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20.1	13,216,000,000	13,216,000,000
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		-	-
4. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	V.20.1	(77,287,987)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20.5	770,434,687	770,434,687
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20.5	541,037,587	376,360,294
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.20.1	2,537,978,774	2,305,655,122
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72,075,834,173	93,773,463,673

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ THỊ HOÀNG NGỌC

TRẦN TẤN HÙNG

25,041,440,547

- -

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<u><i>Năm 2010</i></u>	<u><i>Năm 2009</i></u>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	287,009,613,121	287,098,365,052
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<u>287,009,613,121</u>	<u>287,098,365,052</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	276,627,864,867	277,576,727,869
5. Lợi nhuận gộp	20		<u>10,381,748,254</u>	<u>9,521,637,183</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,110,354,070	4,719,393,463
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,192,213,275	3,210,703,708
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,973,852,375	2,152,708,388
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,275,430,395	3,608,449,332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,016,255,888	3,816,784,994
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3,008,202,766</u>	<u>3,605,092,612</u>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,825,143,687	410,226,268
12. Chi phí khác	32	VI.8	420,432,213	13,383,904
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1,404,711,474</u>	<u>396,842,364</u>
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		<u>4,412,914,240</u>	<u>4,001,934,976</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,089,386,916	708,389,118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	60		<u>3,323,527,324</u>	<u>3,293,545,858</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>1,662</u>	<u>1,647</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****ĐỖ THỊ HOÀNG NGỌC****TRẦN TẤN HÙNG**

294,945,110,878

290,532,196,638

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Bến Thành được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002310 ngày 13 tháng 05 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 18 tháng 8 năm 2010 với Giấy chứng nhận ĐKKD số 0302239482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 20.000.000.000 VNĐ ; Trong đó cổ đông nhà nước chiếm tỷ lệ 34%.

Trụ sở chính của công ty hiện đặt tại số 200-202-204 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu, dịch vụ, thương mại, xây dựng

3 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, khí hoá lỏng, phân bón, vật tư nông lâm ngư nghiệp, sắt thép, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nhựa, vải sợi, giấy các loại, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu. Sản xuất, gia công các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (không tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại và xi mạ điện tại trụ sở).

Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá, đại lý kinh doanh xăng dầu.

Cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà ở.

Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp - đô thị.

Mua bán nhà, kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, dịch vụ cho thuê xe, bán buôn ô tô đầu kéo.

4 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty là 65 người.

Trong đó: *Nhân viên quản lý là 14 người.*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính: **10-20 năm**

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, đào tạo, quảng cáo... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê mặt bằng... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

9 Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác ...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần Thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ đông được quyền nhận Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	5,098,003,958	6,320,316,617
Tiền mặt	512,550,044	291,516,833
Tiền gửi Ngân hàng	4,585,453,914	6,028,799,784
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>4,485,204,450</i>	<i>5,892,955,332</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>100,249,464</i>	<i>135,844,452</i>
Tổng cộng	5,098,003,958	6,320,316,617

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2 Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng - Eximbank</i>	-	14,346,930,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng - Vietcombank</i>	7,000,000,000	9,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng - Ngân hàng Phương Đông</i>	10,000,000,000	7,000,000,000
Tổng cộng	17,000,000,000	30,346,930,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	38,678,409,796	39,173,961,522
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	38,678,409,796	39,173,961,522
Trả trước cho người bán	3,500,166,795	140,150,000
<i>Trả trước cho người bán trong nước</i>	924,082,177	140,150,000
<i>Trả trước cho người bán nước ngoài</i>	2,576,084,618	-
Phải thu khác	33,648,385	50,380,159
<i>Cổ phần bán trả chậm phải thu</i>	14,380,000	50,380,159
<i>Tiền thuê kho Bình Chiểu (Cty Schindler VN)</i>	14,407,800	-
<i>Bảo hiểm xã hội của CB CNV</i>	4,860,585	-
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(1,200,000,000)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	41,012,224,976	39,364,491,681
Tổng cộng	41,012,224,976	39,364,491,681

4 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	2,559,332,233
Hàng hóa tồn kho	1,233,066,836	7,175,491,145
Tổng Cộng	1,233,066,836	9,734,823,378
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	(400,000,000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,233,066,836	9,334,823,378

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	18,801,605	28,036,864
Phát sinh trong năm	387,453,730	402,684,981
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	363,602,306	411,920,240
Số cuối năm	42,653,029	18,801,605

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	1,453,063,595	1,209,029,098
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	30,661,555	7,538,554
Cộng	1,483,725,150	1,216,567,652

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	81,200,000	66,531,138
Thế chấp ký cược, ký quỹ	-	498,044,343
Cộng	81,200,000	564,575,481
Tổng cộng	1,607,578,179	1,799,944,738

6 Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 24

6.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/2010	01/01/2010
Trị giá gốc nhà 200 Lý Tự Trọng	(*)	2,529,000,000	2,529,000,000
Chi phí tư vấn thiết kế	(*)	597,527,273	529,500,000
Chi phí khảo sát địa chất	(*)	34,100,000	34,100,000
Chi phí kiểm định nhà 200 Lý Tự Trọng	(*)	1,818,182	1,818,182
Bảo hiểm công trình	(*)	36,800,000	-
Phí đo đạc bản vẽ	(*)	1,502,740	-
Khấu hao TSCĐ	(**)	101,988,549	65,564,069
Thuê đất	(**)	412,110,000	239,058,000
Sửa chữa nhà Cô Bắc	(**)	174,961,446	174,961,446
Phí sử dụng lòng lề đường	(**)	1,728,000	-
Chi phí khác	(**)	5,932,710	37,072,710
Tổng cộng		3,897,468,900	3,611,074,407

(*) : Đây là khoản chi phí mà Công ty đầu tư xây dựng dự án cao ốc văn phòng cho thuê trên mặt bằng của căn nhà hiện có tại số 202-204 Lý Tự Trọng và mua thêm căn nhà số 200 Lý Tự Trọng, Quận 1, Tp.HCM.

(**) : Chi phí sửa chữa, di dời văn phòng về số 39A Cô Bắc, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1 để thực hiện dự án xây dựng cao ốc tại 202-204 Lý Tự Trọng, Quận 1, Tp.HCM.

7 Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,818,791,709	-	-	1,818,791,709
Số dư cuối năm	1,818,791,709	-	-	1,818,791,709
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	454,698,000	-	-	454,698,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

-Khấu hao trong năm	121,252,800	-	-	121,252,800
Số dư cuối năm	575,950,800	-	-	575,950,800
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,364,093,709	-	-	1,364,093,709
Số dư cuối năm	1,242,840,909	-	-	1,242,840,909

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	-	50,000,000
Trái phiếu chính phủ	-	50,000,000
Tổng cộng	-	50,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	-	50,000,000

9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu năm	40,906,289	20,236,287
Phát sinh trong năm	21,535,512	63,825,983
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	33,230,916	43,155,981
Số cuối năm	29,210,885	40,906,289

	31/12/2010	01/01/2010
Ký quỹ, ký cược		
Ký quỹ thuê nhà 105 đường 45, Quận 4	80,000,000	-
Cộng	80,000,000	-
Tổng Cộng	109,210,885	40,906,289

10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	23,223,407,415	48,264,847,962
Vietcombank (*)	23,223,407,415	25,563,039,088
Eximbank	-	11,021,422,998
Oricombank	-	6,052,113,905
HSBC	-	5,628,271,971
Tổng cộng	23,223,407,415	48,264,847,962

(*) Khoản vay Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0106/KH/10NH ngày 02/6/2010 và các phụ lục bổ sung, hạn mức cấp tín dụng : 90.000.000.000 VNĐ, lãi suất cho vay thỏa thuận theo từng đợt giải ngân, thời hạn cho vay đến 30/06/2011. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
Nhà cung cấp trong nước	2,828,576,480	856,912,744
Tổng cộng	2,828,576,480	856,912,744

12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
Người mua trả tiền trước trong nước	1,558,000,000	2,039,705,958
Tổng cộng	1,558,000,000	2,039,705,958

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	781,951,291	947,113,838
Thuế nhập khẩu	161,123,870	349,751,252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537,249,679	708,389,118
Thuế thu nhập cá nhân	30,011,396	13,177,775
Tổng cộng	1,510,336,236	2,018,431,983

14 Phải trả Công nhân viên

	31/12/2010	01/01/2010
Lương cơ bản	94,024,570	110,129,376
Lương khoán theo doanh thu	937,187,992	1,060,277,101
Tổng cộng	1,031,212,562	1,170,406,477

15 Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Trích trước tiền thuê đất (*)	800,385,691	178,214,691
Trích trước chi phí vận chuyển - Cửa hàng số 6	-	40,000,000
Tổng cộng	800,385,691	218,214,691

(*) Trích tiền thuê đất cho 3 căn nhà số: 35-Phạm Ngũ Lão, 64-66 Trần Hưng Đạo, 35-37 Yersin.

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Cổ tức phải trả	86,213,000	-
Kinh phí công đoàn	26,575,548	14,463,602
Bảo hiểm xã hội	-	149,254
Phải trả về cổ phần hoá (cổ phiếu trả chậm)	14,800,000	75,930,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143,627,857	50,000,000
Khoản phải trả khác	42,120,000	-
Tổng cộng	313,336,405	140,542,856

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng	349,816,716	79,926,130
Quỹ phúc lợi	13,293,139	1,311,846
Tổng cộng	363,109,855	81,237,976

18 Nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,278,920,600	2,195,900,000
Tổng cộng	3,278,920,600	2,195,900,000

19 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/12/2010	01/01/2010
Số dư đầu năm	118,812,923	84,419,255
Số trích lập trong kỳ	161,285,991	54,335,868
Số chi trong kỳ	99,713,046	19,942,200
Số dư cuối năm	180,385,868	118,812,923

20 Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Thuyết minh tại trang 25

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn thực góp đến ngày 31/12/2010	
	Số tiền	Tỷ lệ
Tên cổ đông		
Cổ đông Nhà nước	6,762,600,000	33.81%
Vốn góp cổ đông khác	13,237,400,000	66.19%
Tổng cộng	20,000,000,000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	2,000,000	2,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,000,000	2,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VNĐ

20.5 Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	770,434,687	770,434,687
Quỹ dự phòng tài chính	541,037,587	376,360,294
Tổng Cộng	1,311,472,274	1,146,794,981

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng thương mại	283,865,054,154	283,752,701,362
Doanh thu dịch vụ	2,616,524,999	2,552,692,696
Doanh thu khác	185,285,968	137,770,994
Doanh thu bất động sản đầu tư	342,748,000	655,200,000
Tổng doanh thu	287,009,613,121	287,098,365,052
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	287,009,613,121	287,098,365,052

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hóa thương mại	273,401,819,234	273,590,189,931
Chi phí mua hàng	3,504,792,833	3,465,285,138
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	121,252,800	121,252,800
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400,000,000)	400,000,000
Tổng cộng	276,627,864,867	277,576,727,869

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, lãi khách hàng trả chậm	6,013,678,615	4,491,193,056
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	96,675,455	228,200,407
Tổng cộng	6,110,354,070	4,719,393,463

4. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí trả lãi vay cho ngân hàng	4,973,852,375	2,152,708,388
Lỗ phát sinh do chênh lệch tỉ giá	218,360,900	951,829,668

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đầu tư tài chính khác	-	106,165,652
Tổng cộng	5,192,213,275	3,210,703,708
5. Chi phí bán hàng		
	Năm 2010	Năm 2009
<i>Chi phí nhân viên</i>	2,587,058,275	2,876,252,002
<i>Chi phí dụng cụ đồ dùng</i>	15,807,757	8,750,094
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	161,921,400	161,921,400
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	409,462,114	478,810,413
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	101,180,849	82,715,423
Tổng cộng	3,275,430,395	3,608,449,332
6. Chi phí quản lý		
	Năm 2010	Năm 2009
<i>Chi phí nhân viên</i>	1,863,247,980	1,796,094,602
<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	58,231,139	61,042,613
<i>Chi phí dụng cụ đồ dùng</i>	62,057,123	53,725,600
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	66,539,153	124,821,906
<i>Thuế phí và lệ phí</i>	20,343,000	15,822,000
<i>Chi phí dự phòng</i>	1,200,000,000	-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1,492,428,567	1,508,568,189
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	253,408,926	256,710,084
Tổng cộng	5,016,255,888	3,816,784,994
7. Thu nhập khác		
	Năm 2010	Năm 2009
Thu từ thanh lý TSCĐ 200-204 Lý Tự Trọng	80,000,000	-
Nhận tiền bồi thường mặt bằng 35 Phạm Ngũ Lão	1,594,739,444	-
Thu nhập khác	150,404,243	410,226,268
Tổng cộng	1,825,143,687	410,226,268
8. Chi phí khác		
	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thanh lý nhà 200-204 Lý Tự Trọng	418,058,291	-
Chi phí khác	2,373,922	13,383,904
Tổng cộng	2,373,922	13,383,904
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế	4,412,914,240	4,001,934,976
Các khoản điều chỉnh tăng	57,173,422	46,002,840

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản điều chỉnh giảm	112,540,000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	4,357,547,662	4,047,937,816
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,089,386,916	1,011,984,454
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	303,595,336
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,089,386,916	708,389,118

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,323,527,324	3,293,545,858
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,323,527,324	3,293,545,858
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,000,000	2,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,662	1,647

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản mục sau trên bảng cân đối kế toán:

Khoản mục	Mã số	BCTC 2010 ngày 01/01/2010	BCTC 2009 ngày 31/12/2009	Chênh lệch
1) Nợ ngắn hạn	310			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	81,237,976	-	81,237,976
2) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	81,237,976	(81,237,976)
Tổng cộng		81,237,976	81,237,976	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**4. Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12/31/2010	01/01/2010
*Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91.50	92.95
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8.50	7.05
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48.68	60.81
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51.32	39.10

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12/31/2010	01/01/2010
*Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.05	1.64
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.09	1.59
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.70	0.67
*Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	1.54	1.39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1.16	1.15
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	6.12	4.27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	4.61	3.51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	8.99	8.96

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc****ĐỖ THỊ HOÀNG NGỌC****TRẦN TẤN HÙNG**

-

-

#####

#####

tỷ lệ thư XNCN phản hồi đúng là bao nhiêu %?

tỷ lệ thư XNCN phản hồi đúng là bao nhiêu %?

tỷ lệ thư XNCN phản hồi đúng là bao nhiêu %?

chỉ có xác nhận khoản tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư



tỷ lệ thư XNCN phản hồi đúng là bao nhiêu %?

-

đạt tỷ lệ 85%

phần thuế này chị không xem được vì không hiểu, em nói chị Hằng xem cho chị.

thiếu, bổ sung cho đủ 3 dòng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,862,361,352	156,791,082	323,775,939	-	-	3,342,928,373
- Mua trong kỳ	-	17,500,000	-	-	-	17,500,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	733,685,643	-	-	-	-	733,685,643
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,128,675,709	174,291,082	323,775,939	-	-	2,626,742,730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,349,272,145	128,997,435	323,775,939	-	-	1,802,045,519
- Khấu hao trong kỳ	241,596,142	23,288,891	-	-	-	264,885,033
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	315,627,352	-	-	-	-	315,627,352
Số dư cuối kỳ	1,275,240,935	152,286,326	323,775,939	-	-	1,751,303,200
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1,513,089,207	27,793,647	-	-	-	1,540,882,854
- Tại ngày cuối kỳ	853,434,774	22,004,756	-	-	-	875,439,530

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 433.432.250 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2009	20,000,000,000	13,216,000,000	-	770,434,687	376,360,294	-	412,109,264
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3,293,545,858
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,400,000,000)
- Chia lãi hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	20,000,000,000	13,216,000,000	-	770,434,687	376,360,294	-	2,305,655,122
Số dư 01/01/2010	20,000,000,000	13,216,000,000	-	770,434,687	376,360,294	-	2,305,655,122
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3,323,527,324
- Giảm khác	-	-	(77,287,987)	-	-	-	(32,494,500)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,400,000,000)
- Chia lãi hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	164,677,293	-	(658,709,172)
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	20,000,000,000	13,216,000,000	(77,287,987)	770,434,687	541,037,587	-	2,537,978,774

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BẾN THÀNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315,436,557,415	293,308,733,155
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(252,802,408,665)	(264,766,734,036)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,051,842,004)	(3,622,203,380)
Tiền chi trả lãi vay	04	(4,973,852,375)	(2,152,708,388)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1,280,220,855)	(19,838,391)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,104,895,185	3,158,348,020
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37,087,713,745)	(33,776,316,079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,345,414,956	(7,870,719,099)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(122,327,273)	(388,948,714)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	80,000,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(24,346,930,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	50,000,000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,013,678,615	3,916,941,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,021,351,342	(20,818,937,052)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần của DN	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	218,899,599,128	242,534,541,599
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(243,941,039,675)	(212,428,034,183)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,400,000,000)	(1,400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,441,440,547)	28,706,507,416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,074,674,249)	16,851,265
Tiền tồn đầu kỳ	60	6,320,316,617	6,303,465,352
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá cuối năm	61	(147,638,410)	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	5,098,003,958	6,320,316,617

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ THỊ HOÀNG NGỌC

TRẦN TẤN HÙNG

(25,041,440,547)

- -

CHỮ T - TK 111,112 - VẬT TƯ BẾN THÀNH

		NO 111,112	CO 111,112		
	112, 111	133,820,140,586	133,820,140,586		11,112
	1281	85,846,930,000	72,500,000,000		128
	1311	314,162,700,541	212,181,085		133
thu khác	138	243,444,084	24,252,085		138
thu khác	141	354,745,617	1,442,438,014		141
thu khác	1441	1,145,023,016	105,856,106		142
	228	50,000,000	951,094,481		144
tăng giảm ĐK-CK vay khớp số	311	205,157,904,236	59,459,553		153
Cần trừ Có 331	331	3,523,104,200	2,717,366,544		156
thu khác	333	149,258,643	17,500,000		211
thu khác	338	1,873,830,562	104,827,273		241
thu khác	344	1,083,020,600	80,000,000		244
thu khác	351	50,433,063	243,941,039,675		311
thu khác	353	13,000,000	253,548,686,768		331
-> 131	511	1,353,856,874	32,970,005,220		333
Theo T.minh : 6.013.678.615 đ	515	6,084,400,275	3,952,128,958		334
thu khác	632	29,590,761	241,000,000		3358
thu khác	635	2,144,880	3,037,751,342		338
thu khác	711	160,403,959	99,713,046		351
			195,160,000		353
			12,800,000		421
5,104,895,185			396,758,845		641
thu khác			5,049,357,325		635
			844,354,228		642
			2,373,422		811
		755,103,931,897	756,326,244,556		

H

-> 331

-> 331

tăng giảm ĐK-CK vay khớp số

331

Trong đó có thuế TNDN : 1.280.220.855 đ

334

Theo T.Minh : 4.973852.375 đ